



cháng fà

长发

noun · long hair

Example Sentences

tā yǒu yī tóu wū hēi de cháng fà
她有一头乌黑的长发。

She has long black hair.

fēng chuī dòng tā de cháng fà xiǎn de hěn měi
风 吹 动 她 的 长 发， 显 得 很 美。

The wind blew her long hair, making her look beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

发 发 发 发 发 发 发